

CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I MÔN TOÁN 6

Phần	Câu	Nội dung kiến thức	Điểm	Mức độ
Trắc nghiệm (3 đ)	Câu 1	Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	0,2	Nhận biết
	Câu 2	Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.	0,2	Nhận biết
	Câu 3	Quan hệ chia hết dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9,3.	0,2	Thông hiểu
	Câu 4	Nhận biết được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3	0,2	Nhận biết
	Câu 5	Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3	0,2	Thông hiểu
	Câu 6	Nhận biết tập hợp các số tự nhiên	0,2	Nhận biết
	Câu 7	Vận dụng tính chất chia hết của một tổng	0,2	Thông hiểu
	Câu 8	các phép toán về số tự nhiên	0,2	Nhận biết
	Câu 9	Nhận biết được khái niệm ước và bội.	0,2	Nhận biết
	Câu 10	Nhận biết được khái niệm ước và bội.	0,2	Thông hiểu
	Câu 11	Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	0,2	Nhận biết
	Câu 12	Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	0,2	Thông hiểu
	Câu 13	vận dụng công thức tính chu vi diện tích của các hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	0,2	Thông hiểu
	Câu 14	vận dụng công thức tính chu vi diện tích của các hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	0,2	Nhận biết
	Câu 15	vận dụng công thức tính chu vi diện tích của các hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	0,2	Thông hiểu
Tự luận (7 đ)	Bài 1 (2,0 đ)	Thực hiện phép tính về số tự nhiên	0,5	Vận dụng
		Thực hiện phép tính về số tự nhiên		Vận dụng
		Thực hiện phép tính về số tự nhiên		Vận dụng
		Thực hiện phép tính về số tự nhiên	0,5	Vận dụng
	Bài 2 (2 đ)	Tìm số tự nhiên x	2	Thông hiểu
	Bài 3 (1,5 đ)	Bài toán vận dụng tìm ước và bội	1,5	Thông hiểu
	Bài 4 (2 đ)	bài toán vận dụng công thức tính chu vi diện tích của các hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	2	Vận dụng
Bài 5 (1 đ)	Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3	1	Vận dụng cao	

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Chọn câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Cho $A = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x \leq 5\}$ các phần tử của tập hợp A

- A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ C. $A = \{1; 2; 3; 4\}$ D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 2. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là:

- A. 2; 3; 5; 7; 9 B. 2; 3; 5; 7 C. 1; 3; 5; 7 D. 2; 3; 5

Câu 3. Số nào dưới đây chia hết cho 2

- A. 509 B. 695 C. 809 D. 504

Câu 4. Số nào sau đây chia hết cho 9

- A. 250 B. 395 C. 135 D. 369

Câu 5. Cho các số 205; 25; 52; 130. Số chia hết cho cả 2 và 5 là:

- A. 52 B. 130 C. 25 D. 205

Câu 6 Chữ số 5 trong số 2358 có giá trị là.

- A. 5000 B. 500 C. 50 D. 5

Câu 7. Tổng $15 + 30$ chia hết cho số nào sau đây:

- A. 2 và 3 B. 2 và 5 C. 3 và 5 D. 2; 3 và 5

Câu 8 Kết quả phép tính $2^4 \cdot 2$ là:

- A. 2^4 B. 2^3 C. 2^6 D. 2^5

Câu 9 Tập hợp tất cả các ước của 15 là:

- A. $\{1; 3; 15\}$ B. $\{1; 3; 5\}$ C. $\{3; 5; 15\}$ D. $\{1; 3; 5; 15\}$

Câu 10: Số nào là bội của 6.

- A. 18 B. 1 C. 3 D. 2

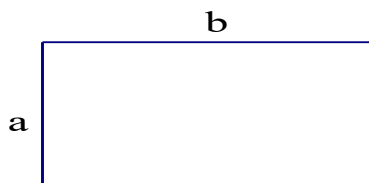
Câu 11: Cho tam giác đều ABC với $AB = 15$ cm. Độ dài cạnh BC là

- A. 15 cm. B. 7,5 cm. C. 30 cm. D. 5 cm.

Câu 12: Trong tam giác đều mỗi góc có số đo bằng:

- A. 90° B. 60° C. 30° D. 45°

Câu 13: Cho H.1. Công thức tính chu vi của hình chữ nhật là:

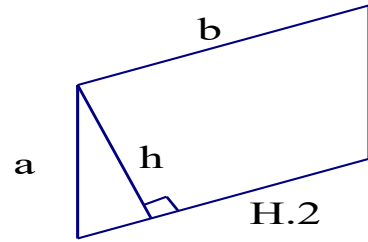


H.1

- A. $C = 4a$ C. $C = \frac{1}{2}(a + b)$
B. $C = \frac{1}{2}ab$ D. $2(a + b)$

Câu 14: Cho H.2. Công thức tính diện tích của hình bình hành là:

- A. $S = ab$ B. $S = \frac{1}{2}ah$
C. $S = bh$ D. $S = ah$



Câu 15: Cho hình thoi, biết độ dài hai đường chéo là 2cm và 4cm. Thì diện tích hình thoi là:

- A. 4 B. 6 C. 8 D. 2

PHẦN 2: TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1(2,0 điểm) Thực hiện phép tính

- a) $125 + 70 + 375 + 230$ c) $1900 - 200. 8 + 105:3$
b) $49. 55 + 45. 49$ d) $180 - [130 - (14 + 4^2)]$

Bài 2: (1,5 điểm) Tìm số tự nhiên x, biết :

- a) $3x - 2 = 7$
b) $x \in \text{ƯC}(16; 24)$ và $x > 5$
c, Thay các chữ x bởi các chữ số thích hợp để Số A = $\overline{67x} \equiv 5$.

Bài 3: (1,5 điểm) Có 12 quả táo, 20 quả cam, 24 quả xoài. Lan muốn chia đều mỗi loại quả đó vào các hộp quà. Tính số hộp quà nhiều nhất mà Lan có thể chia được.

Bài 4: (2 điểm) Bác Khoa muốn lát nền cho một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8 m, chiều rộng 6 m. Loại gạch lát nền được sử dụng là gạch hình vuông có cạnh dài 40 cm. Hỏi bác Khoa phải sử dụng bao nhiêu viên gạch (coi mạch vữa không đáng kể)

Bài 5:(1 điểm)

Không thực hiện tính tổng, chứng minh rằng $A = 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{20}$ chia hết cho 5

-----Hết-----

BIỂU ĐIỂM**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đ.án	A	B	D	D	B	C	C	D	D	A	A	B	D	C	A

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1 (2,0 đ)	a) $125 + 70 + 375 + 230 = (125 + 375) + (70 + 230) = 500 + 300 = 800$ b) $49 \cdot 55 + 45 \cdot 49 = 49(55+45) = 4900$ c) $1900 - 200 \cdot 8 + 105 : 3 = 1900 - 1600 + 35 = 335$ d) $180 - [130 - (14 + 4^2)] = 180 - 100 = 80$	0,5 0,5 0,5 0,5
2 (1,5 đ)	a/ $3x - 2 = 7$ $3x = 7 + 2$ $3x = 9$ $x = 3$ Vậy $x = 3$ b) $x \in \text{ƯC}(16; 24)$ và $x > 5$ $\text{Ư}(16) = \{1; 2; 4; 8; 16\}$ $\text{Ư}(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$ $\text{ƯC}(16; 24) = \{1; 2; 4; 8\}$ Mà $x \in \text{ƯC}(16; 24)$ và $x > 5$ nên $x = 8$ c/ $A = \overline{67x} \equiv 5$ nên $x = 0$ hoặc $x = 5$	0,5 0,5 0,5
3 (2,0 đ)	Số hộp quà nhiều nhất mà Lan có thể chia được là $\text{ƯCLN}(12, 20, 24)$ $12 = 2^2 \cdot 3$; $20 = 2^2 \cdot 5$; $24 = 2^3 \cdot 3$ $\text{ƯCLN}(12, 20, 24) = 2^2 = 4$ Vậy số hộp quà nhiều nhất mà Lan có thể chia được là 4 hộp....	0,5 0,5 0,5 0,5
4 (1,5 đ)	Diện tích nền của căn phòng hình chữ nhật là: $6 \cdot 8 = 48 \text{ (m}^2)$ Diện tích của một viên gạch hình vuông cạnh 40 cm là: $40^2 = 1600 \text{ (cm}^2) = 0,16 \text{ (m}^2)$ Số viên gạch bác Khoa cần dùng là: $48 : 0,16 = 300 \text{ (viên)}$	0,5 0,75 0,5
5 (1 đ)	$A = 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{20}$ chia hết cho 5. $A = (2 + 2^2 + 2^3 + 2^4) + (2^5 + 2^6 + 2^7 + 2^8) + \dots + (2^{17} + 2^{18} + 2^{19} + 2^{20})$ $A = 30(1 + 2^4 + \dots + 2^{16})$ Vậy A CHIA HẾT CHO 5	0,5 0,5

